

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị cấp trên

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC**ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, đường 1, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	T. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TÀI SẢN				
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		185.050.938.139	319.637.810.625
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	64.762.346.343	81.262.400.478
1. Tiền	111		23.654.919.793	26.262.400.478
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.107.426.550	55.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	0	100.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			100.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118.848.953.537	132.121.820.522
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	90.813.402.152	108.202.825.408
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.386.745.317	12.358.777.346
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		13.561.930.508	10.023.635.643
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.086.875.560	1.536.582.125
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.310.374.245	754.594.475
1. Hàng tồn kho	141	5.5	1.310.374.245	754.594.475
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		129.264.014	5.498.995.150
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		40.018.474	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.856.969	4.769.267.011
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5,12	65.388.571	729.728.139
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	T. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		2.063.470.586.357	1.875.460.308.337
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		304.021.423.392	303.279.434.880
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		303.853.322.382	303.111.333.870
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	5,4	168.101.010	168.101.010
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		15.655.961.389	16.965.806.157
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	15.275.887.381	16.467.355.799
- Nguyên giá	222		34.911.976.122	34.911.976.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.636.088.741)	(18.444.620.323)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	380.074.008	498.450.358
- Nguyên giá	228		5.512.449.780	5.471.259.780
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.132.375.772)	(4.972.809.422)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.9	71.389.926.518	72.506.527.269
- Nguyên giá	231		498.033.461.988	498.033.461.988
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(426.643.535.470)	(425.526.934.719)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.614.824.426.499	1.425.797.420.882
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	1.614.824.426.499	1.425.797.420.882
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		48.018.125.000	48.018.125.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	48.018.125.000	48.018.125.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.560.723.559	8.892.994.149
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	9.560.723.559	8.892.994.149
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	T. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.248.521.524.496	2.195.098.118.962
NGUỒN VỐN	299			
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.142.836.390.982	1.076.917.798.734
I. Nợ ngắn hạn	310		199.349.037.425	360.657.444.603
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5,11	18.166.772.685	153.282.639.811
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.252.048.936	5.517.274.300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5,12	4.914.687.285	317.173.604
4. Phải trả người lao động	314		834.967.400	5.079.769.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5,15	1.269.843.750	1.269.843.750
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5,14	61.078.908.017	15.282.849.102
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5,16	87.500.000.000	173.419.222.837
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13.331.809.352	6.488.672.199
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		943.487.353.557	716.260.354.131
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5,13	131.084.060.656	92.817.950.095
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5,15	49.523.906.250	50.793.750.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		4.521.941.436	3.921.941.436
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5,16	758.357.445.215	568.726.712.600
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	T. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.105.685.133.514	1.118.180.320.228
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	1.105.685.133.514	1.118.180.320.228
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.407.250.000	5.407.250.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái(*)	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.885.884.756	28.885.884.756
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.141.942.378	11.141.942.378
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.250.056.380	72.745.243.094
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.619.094.595	42.387.567
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.630.961.785	72.702.855.527
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.248.521.524.496	2.195.098.118.962

Đồng Nai, ngày 19 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







ĐẶNG THỊ THUÝ HẰNG

PHẠM THỊ KIM HOÀ

NGUYỄN VĂN TUẤN


BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm Trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	6.1	70.364.546.495	5.535.932.304	90.246.529.917	11.127.254.992
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	70.364.546.495	5.535.932.304	90.246.529.917	11.127.254.992
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	35.048.972.440	2.264.347.516	43.903.923.013	4.573.067.180
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.315.574.055	3.271.584.788	46.342.606.904	6.554.187.812
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.856.071.188	4.270.560.886	5.642.412.909	7.773.813.008
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	6.4	1.139.889.444	283.600.014	1.417.484.034	416.041.649
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	5.745.847.370	3.294.000.490	9.672.882.423	6.073.531.980
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.285.908.429	3.964.545.170	40.894.653.356	7.838.427.191
11. Thu nhập khác	31		7.029	200.963	7.071	200.963
12. Chi phí khác	32		31.288.332		62.576.731	
13. Lợi nhuận khác	40		-31.281.303	200.963	-62.569.660	200.963
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.254.627.126	3.964.746.133	40.832.083.696	7.838.628.154
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.574.740.295	438.538.346	5.880.759.305	875.932.241
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.679.886.831	3.526.207.787	34.951.324.391	6.962.695.913

NGƯỜI LẬP BIỂU


ĐẶNG THỊ THUÝ HẰNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG


PHẠM THỊ KIM HOÀ

Biên Hòa, ngày tháng 7 Năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC


NGUYỄN VĂN TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, đường 1, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 2/2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm Trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-	-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	57.390.804.956	14.449.555.337	123.434.706.117	35.445.612.809
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(5.909.549.109)	(2.509.457.608)	(8.454.002.516)	(5.010.268.375)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(3.958.455.650)	(3.268.774.360)	(10.551.470.810)	(6.659.403.360)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(1.010.396.189)	(2.386.022.466)	(2.052.542.634)	(3.515.540.311)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(641.679.442)	(301.219.662)	(641.679.442)	(1.180.019.532)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	12.144.230.981	15.151.764.761	21.035.057.873	22.713.074.946
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(13.189.156.359)	(2.498.713.782)	(28.102.678.529)	(7.081.887.942)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44.825.799.188	18.637.132.220	94.667.390.059	34.711.568.235
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-	-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(157.532.900.119)	(33.300.354.970)	(318.983.982.532)	(104.657.941.015)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	(20.257.888.530)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	120.128.958.480	100.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.764.877.742	4.270.283.527	6.934.330.784	9.017.263.427
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(155.768.022.377)	(29.030.071.443)	(212.178.581.798)	4.359.322.412
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-	-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	168.420.010.161	-	219.670.018.958	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.775.000.000)	(6.750.000.000)	(113.458.509.180)	(16.000.100.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(465.370.000)	(1.803.431.550)	(5.252.660.850)	(7.866.525.550)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

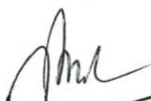
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	154.179.640.161	(8.553.431.550)	100.958.848.928	(23.866.625.550)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	43.237.416.972	(18.946.370.773)	(16.552.342.811)	15.204.265.097
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.496.021.041	50.934.292.999	81.262.400.478	16.783.657.129
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	28.908.330	-	52.288.676	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	64.762.346.343	31.987.922.226	64.762.346.343	31.987.922.226

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐẶNG THỊ THUÝ HẰNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ KIM HOÀ

Đồng Nai, ngày tháng 07 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN VĂN TUẤN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức – Đơn vị cấp trên (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600899948 ngày 26 tháng 06 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 18 tháng 5 năm 2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần đây nhất là 1.000.000.000.000 VND

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Tầng 9, Cao Ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 72 (31/12/2017: 75).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư;
- Khảo sát, đo vẽ địa hình, khoan thăm dò địa chất;
- Tư vấn thiết kế, quy hoạch, lập dự án đầu tư, tư vấn quản lý dự án, giám sát, thẩm định, kiểm định công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng;
- Dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Kinh doanh cao ốc, văn phòng cho thuê, kho bãi;
- Mua bán, cho thuê nhà xưởng;
- Dịch vụ tư vấn bảo vệ môi trường.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12;

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

4.4. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2018
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	07 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 12 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Khấu hao được trích dựa trên diện tích đất đã cho thuê.

Đối với Nguyên giá Bất động sản cho thuê hoạt động, khấu hao trích theo khung khấu hao tài sản theo quy định.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho khách hàng nhưng thực tế chưa hoàn tất giai đoạn đầu tư thì trích trước chi phí giá vốn cho thuê đất Khu công nghiệp được ghi nhận căn cứ vào các ước tính dựa trên quy định Nhà nước về định mức / dự toán trong ngành xây dựng.

4.13. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này

4.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản;

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

4.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối sau khi được Đại hội cổ đông thông qua theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu tư vấn giám sát: khi cung cấp dịch vụ tư vấn giám sát doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành dựa trên biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng tư vấn giám sát với chủ đầu tư.

Doanh thu cho thuê đất và cơ sở hạ tầng: doanh thu cho thuê đất được ghi nhận khi Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với lô đất cho người mua và doanh thu được xác định một cách chắc chắn.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ, bất động sản đầu tư trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

4.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác....

4.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20 %.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ưu đãi thuế TNDN đối với Xí nghiệp BOT:

Theo Nghị định 78/2007.NĐ-CP ngày 11 tháng 05 năm 2007 chương VII điều 35-1: Doanh nghiệp BOT được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như quy định với dự án thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư. Ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp này được áp dụng trong toàn bộ thời gian thực hiện dự án. Dự án được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất được Nhà Nước giao hoặc được miễn tiền thuê đất trong toàn bộ thời gian thực hiện dự án. Vì vậy, dự án BOT đường 768 sẽ được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10%, miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ 9 hoạt động này kinh doanh có lãi.

Ưu đãi thuế TNDN đối với Khu Công nghiệp Châu Đức :

Công ty được hưởng các ưu đãi theo các điều khoản quy định trong Giấy Chứng nhận Đầu tư và các quy định về thuế đối với hoạt động của Khu công nghiệp Châu Đức và Khu đô thị Châu Đức, như sau:

Thuế suất thuế TNDN hàng năm bằng 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh. Trong những năm tiếp theo, thuế suất đơn vị áp dụng theo quy định của luật thuế hiện hành;

Miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ 8 Công ty hoạt động có thu nhập chịu thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế 5% và 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	6.875.290	157.113.782
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.648.044.503	26.105.286.696
Các khoản tương đương tiền	41.107.426.550	55.000.000.000
Cộng	64.762.346.343	81.262.400.478

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC
ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Địa chỉ: Tầng 9, Cao Ốc Sonadezi, số 1, đường 1, KCN Biên Hòa 1,
Phường An Bình, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 6 tháng.
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cp Sonadezi Long Bình	31.518.125.000	-	-	31.518.125.000	-	-
Công ty CP Cấp nước Châu Đức	15.000.000.000	-	-	12.000.000.000	-	-
Công ty CP DV Sonadezi	1.500.000.000			1.500.000.000		
Cộng	48.018.125.000	-	-	45.018.125.000	-	-

Đầu tư vào Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình 31.518.125.000 VND tương đương 4,2% vốn điều lệ.

Đầu tư vào Công ty Cổ phần cấp nước Châu Đức 15.000.000.000 VND tương đương 7.5% vốn điều lệ.

Đầu tư vào Công ty Cổ phần dịch vụ Sonadezi 1.500.000.000 VND tương đương 3% vốn điều lệ.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao Ốc Sonadezi, số 1, đường 1, KCN
Biên Hòa 1, Phường An Bình, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng:		
CÔNG TY TNHH GFN Việt Nam	7.821.606.432	-
CÔNG TY TNHH MAGIKAN VINA	-	7.970.488.695
Công ty TNHH Sung Jin	5.794.050.150	9.656.750.250
Công ty TNHH ZIRTEC	5.586.042.000	16.758.126.000
Công ty CP Khí Công nghiệp Dầu Khí Việt Hàn	-	25.735.568.936
CÔNG TY TNHH LTP GLOBAL VINA	7.447.161.760	-
Công ty CP Phân bón Hà Lan AGRO	47.133.124.215	24.537.369.780
Các khách hàng khác	17.031.417.595	23.544.521.747
Cộng	90.813.402.152	108.202.825.408

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty CP Cơ Giới và Xây Lắp Số 9	2.115.000.000	6.282.894.000
Công ty TNHH Xây Dựng Trường An Thịnh	2.802.060.337	2.648.666.980
Công ty TNHH XD Công Nghiệp & Dân Dụng Hợp Lực	2.280.609.880	
Các nhà cung cấp khác	6.189.075.100	3.427.216.366
Cộng	13.386.745.317	12.358.777.346

5.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu lãi hợp đồng		-		-
tiền gửi	62.284.932	-	1.406.491.667	-
Phải thu khác	346.509.428	-	130.090.458	-
Phải thu tiền đất	678.081.200			
Cộng	1.086.875.560	-	1.536.582.125	-
Dài hạn:				
Phải thu khác	168.101.010		168.101.010	
Cộng	168.101.010	-	168.101.010	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/6/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	396.769.342	-	394.087.276	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	901.059.449	-	360.507.199	-
Công cụ, dụng cụ	12.545.454	-		-
Cộng	1.310.374.245	-	754.594.475	-

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Dự án KCN Châu Đức - chi phí chuẩn bị đầu tư, tư vấn, xây dựng	431.019.590.703	331.697.049.782
Dự án KCN Châu Đức - chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	1.183.804.835.796	1.094.100.371.100
		-
Cộng	1.614.824.426.499	1.425.797.420.882

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC**ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

Địa chỉ: Tầng 9, Cao Ốc Sonadezi, số 1, đường 1, KCN Biên Hòa 1,
Phường An Bình, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2018	26.207.755.631	2.214.395.650	3.971.037.284	1.844.264.460	674.523.097	34.911.976.122
Mua trong kỳ						
Thanh lý trong kỳ						
Tại ngày 30/06/2018	26.207.755.631	2.214.395.650	3.971.037.284	1.844.264.460	674.523.097	34.911.976.122
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2018	14.033.401.006	719.452.198	1.585.565.315	1.612.644.988	493.466.816	18.444.620.323
Khấu hao trong kỳ	859.618.926	99.073.782	168.052.414	50.856.678	13.866.618	1.191.468.418
Thanh lý trong kỳ						
Tại ngày 30/06/2018	14.893.019.932	818.525.980	1.753.617.729	1.663.501.666	507.333.434	19.636.088.741
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2018	12.174.354.625	1.494.853.452	2.385.471.969	231.619.472	181.056.281	16.467.355.799
Tại ngày 30/06/2018	11.314.735.699	1.395.869.670	2.217.419.555	180.762.794	167.189.663	15.275.887.381

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.632.439.469 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính đang sử dụng tại Công ty.

5.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/06/2018 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
Quyền sử dụng đất	185.462.363.350		-	185.462.363.350
Cơ sở hạ tầng	290.604.804.978		-	290.604.804.978
Nhà xưởng	21.966.293.660			21.966.293.660
Cộng	498.033.461.988		-	498.033.461.988
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Quyền sử dụng đất	175.421.854.227	244.890.466	-	175.666.744.693
Cơ sở hạ tầng	249.843.617.304	348.783.909	-	250.192.401.213
Nhà xưởng	261.463.188	522.926.376		784.389.564
Cộng	425.526.934.719	1.116.600.751	-	426.643.535.470
Giá trị còn lại:				
Quyền sử dụng đất	10.040.509.123			9.795.618.657
Cơ sở hạ tầng	40.761.187.674			40.412.403.765
Nhà xưởng	21.704.830.472			21.181.904.096
Cộng	72.506.527.269			71.389.926.518

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC**ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

Địa chỉ: Tầng 9, Cao Ốc Sonadezi, số 1, đường 1, KCN
Biên Hòa 1, Phường An Bình, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán :				
Hội đồng bồi thường huyện Châu Đức	9.027.403.856	9.027.403.856	137.945.755.415	137.945.755.415
Phải trả cho các đối tượng khác	9.139.368.829	9.139.368.829	15.336.884.396	15.336.884.396
Cộng	18.166.772.685	18.166.772.685	153.282.639.811	153.282.639.811

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC**ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

Địa chỉ: Tầng 9, Cao Ốc Sonadezi, số 1, đường 1, KCN
Biên Hòa 1, Phường An Bình, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.12. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	(65.388.571)	-	12.398.141.717	12.398.141.717	(65.388.571)	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	33.380.303	157.625.754	159.906.055	-	35.660.604
Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.574.740.295	5.880.759.305	641.679.442	(664.339.568)	
Thuế thu nhập cá nhân	-	306.566.687	1.368.952.753	1.343.899.066	-	281.513.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			111.900.219	111.900.219	-	-
Cộng	(65.388.571)	4.914.687.285	19.917.379.748	14.655.526.499	(729.728.139)	317.173.604

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC**ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

Địa chỉ: Tầng 9, Cao Ốc Sonadezi, số 1, đường 1, KCN
Biên Hòa 1, Phường An Bình, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.13. Chi phí phải trả dài hạn**

Chi phí trích trước giá vốn cho thuê KCN Châu Đức

5.14. Phải trả khác

Ngắn hạn:	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Cổ tức phải trả	53.035.384.271	8.288.045.121
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.043.523.746	6.994.803.981
Cộng	61.078.908.017	15.282.849.102

5.15. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn là số tiền nhận trước của Công ty TNHH sản xuất giấy Uy Việt theo hợp đồng thuê đất số 13/HĐTĐ – SZC – KD. Thời gian thuê từ 2015 đến năm 2058, tổng giá trị hợp đồng là 55.873.125.000 VND.

Khả năng không thực hiện được thỏa thuận về việc cho thuê đất như trong hợp đồng đã ký với khách hàng là thấp do hợp đồng cho thuê đất khu công nghiệp nhiều năm, khách hàng sẽ không bỏ ngang cơ sở vật chất đã xây dựng và đã thanh toán toàn bộ tiền thuê đất.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC
ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Địa chỉ: Tầng 9, Cao Ốc Sonadezi, số 1, đường 1, KCN Biên Hòa 1,
Phường An Bình, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.16.Vay

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay dài hạn đến hạn trả	87.500.000.000	87.500.000.000	30.039.286.343	115.958.509.180	173.419.222.837	173.419.222.837
Vay dài hạn	758.357.445.215	758.357.445.215	219.670.018.958	30.039.286.343	568.726.712.600	568.726.712.600
Tổng Cộng	845.857.445.215	845.857.445.215	249.709.305.301	145.997.795.523	742.145.935.437	742.145.935.437

Vay dài hạn đến hạn trả là khoản tiền vay dài hạn ngân hàng đến hạn phải trả trong 12 tháng sắp tới..

Vay dài hạn là các khoản vay ngân hàng với lãi suất từ 7% đến 9,7%/năm. Thời gian vay còn lại từ 2 năm đến 8 năm.

Tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn trên bao gồm :

- Quyền thu phí từ tháng 08/2011 đến 31/12/2045 của trạm thu phí 2a và 2b trên đường Đồng Khởi và trạm thu phí 4a trên đường vào nhà máy nước Thiện Tân của dự án BOT, quyền thu phí tại trạm số 1 và trạm số 3 thuộc dự án Đường BOT – Đường 768.
- Một phần quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai của KCN Châu Đức tại xã Nghĩa Thành và xã Suối Nghệ, huyện Châu Đức và xã sông Xoài, xã Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Biên bản định giá 0102/BBĐG ngày 04 tháng 01 năm 2017 và các Biên bản sửa đổi giữa Công ty và Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – chi nhánh Đồng Nai và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – xem thêm mục 4.6

5.17.Vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC
ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Địa chỉ: Tầng 9, Cao Ốc Sonadezi, số 1, đường 1, KCN Biên Hòa 1,
 Phường An Bình, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	
Tại ngày 01/01/2017	1.000.000.000.000	5.407.250.000	11.141.942.378	28.885.884.756	44.284.642.567	1.089.719.719.701
Lãi trong năm trước của BOT					17.827.174.655	17.827.174.655
Lãi trong năm trước của Đơn vị cấp trên (ĐVCT)	-	-	-	-	54.875.680.872	54.875.680.872
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.242.255.000)	(4.242.255.000)
Cổ tức	-	-	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2018	1.000.000.000.000	5.407.250.000	11.141.942.378	28.885.884.756	72.745.243.094	1.118.180.320.228
Lãi trong năm nay của BOT					11.679.637.394	11.679.637.394
Lãi trong năm nay của ĐVCT	-	-	-	-	34.951.324.391	34.951.324.391
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(9.126.148.499)	(9.126.148.499)
Cổ tức	-	-	-	-	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Tại ngày 30/06/2018	1.000.000.000.000	5.407.250.000	11.141.942.378	28.885.884.756	60.250.056.380	1.105.685.133.514

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC
ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Địa chỉ: Tầng 9, Cao Ốc Sonadezi, số 1, đường 1, KCN

Biên Hòa 1, Phường An Bình, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tổng Công ty phát triển Khu Công Nghiệp	468.400.000.000	468.400.000.000
Công ty Cơ điện lạnh REE	104.635.000.000	104.635.000.000
Công ty CP Sonadezi Long Thành	100.800.000.000	100.800.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai	28.000.000.000	28.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	298.165.000.000	298.165.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

5.17.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	100.000.000	100.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.17.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2018	28.885.884.756	11.141.942.378
Trích trong kỳ		-
Tại ngày 30/06/2018	28.885.884.756	11.141.942.378

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC
ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Địa chỉ: Tầng 9, Cao Ốc Sonadezi, số 1, đường 1, KCN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Biên Hòa 1, Phường An Bình, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01/01/2018 30/06/2018 VND	01/01/2017 30/06/2017 VND
Doanh thu cho thuê đất, phí quản lý và các dịch vụ hạ tầng	87.043.320.730	8.687.263.410
Doanh thu dịch vụ và tư vấn giám sát	217.404.829	1.301.567.811
Doanh thu hoạt động khu dịch vụ thể dục thể thao	841.217.042	1.024.866.641
Doanh thu xử lý nước thải	149.724.000	71.812.800
Doanh thu cho thuê nhà xưởng và phí quản lý nhà xưởng	1.507.361.330	
Doanh thu khác	487.501.986	41.744.330
Cộng	90.246.529.917	11.127.254.992

6.2. Giá vốn hàng bán

	01/01/2018 30/06/2018 VND	01/01/2017 30/06/2017 VND
Giá vốn trích trước cho thuê đất và dịch vụ hạ tầng	40.588.358.459	1.941.913.425
Giá vốn dịch vụ và tư vấn giám sát	110.780.450	584.808.361
Giá vốn hoạt động Khu dịch vụ thể dục thể thao	1.681.466.220	1.558.455.018
Giá vốn hoạt động xử lý nước thải	549.281.008	487.890.376
Giá vốn cho thuê và phí quản lý nhà xưởng	522.926.376	
Giá vốn HĐ khác	451.110.500	
Cộng	43.903.923.013	4.573.067.180

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	01/01/2018 30/06/2018 VND	01/01/2017 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi	1.329.399.049	5.313.088.008
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.260.725.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá	52.288.860	
Cộng	5.642.412.909	7.773.813.008

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC
ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Địa chỉ: Tầng 9, Cao Ốc Sonadezi, số 1, đường 1, KCN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Biên Hòa 1, Phường An Bình, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	01/01/2018 30/06/2018 VND	01/01/2017 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.212.086.250	3.660.338.568
Chi phí đồ dùng văn phòng	102.252.846	59.567.563
Chi phí khấu hao	515.180.726	449.456.196
Thuế, phí, lệ phí	85.400.598	103.392.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.802.716.623	1.184.970.570
Chi phí bằng tiền khác	1.955.245.380	615.807.027
Cộng	9.672.882.423	6.073.531.980

7. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2 (Trích)

	Quý 2/2017 VND (Được báo cáo lại)	Quý 2/2017 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Tiền lãi vay đã trả	(2.386.022.466)	(10.354.268.582)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(33.300.354.970)	(25.332.108.854)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kế toán kết thúc ngày 30/6/2017 – Đã được soát xét (Trích)

	01/01/2017 30/06/2017 VND (Được báo cáo lại)	01/01/2017 30/06/2017 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	34.711.568.235	34.769.563.135
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	4.359.322.412	4.301.327.512

8. Giải trình kết quả kinh doanh(Theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2018 tăng 22.153.679.044 đồng gấp 6,28 lần so với LNST cùng kỳ năm trước là do một số yếu tố chủ yếu sau:

Doanh thu thuần quý 2/2018 tăng 64.828.614.191 đồng gấp 11,7 lần so với doanh thu quý 2 năm trước do doanh thu từ hoạt động cho thuê đất KCN (doanh thu cho thuê đất và phí quản lý hạ tầng) tăng 64.701.513.575 đồng gấp 15,57 lần. Giá vốn đơn vị cấp trên trong quý này tăng 32.784.624.924 đồng gấp 14,4 lần so cùng kỳ năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC**ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

Địa chỉ: Tầng 9, Cao Ốc Sonadezi, số 1, đường 1, KCN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Biên Hòa 1, Phường An Bình, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Doanh thu hoạt động tài chính quý này giảm 2.414.489.698 đồng với tỷ lệ giảm 57% do các khoản tiền gửi được đầu tư vào các dự án chính của Công ty là Khu công nghiệp đô thị Châu Đức.

Các chi phí chung quý này đều tăng so với cùng kỳ năm trước do chi phí bán hàng tăng 856.289.430 đồng gấp 3 lần, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 2.451.846.880 đồng tăng 74%.

Tổng hợp các yếu tố trên tổng lợi nhuận trước thuế quý 2/2018 tăng 26.289.880.993 đồng gấp 6,6 lần so quý 2/2017.

Bảng tóm tắt chỉ tiêu ảnh hưởng kết quả kinh doanh quý 2 năm 2018 so cùng kỳ năm 2017

Chỉ tiêu	Quý 2		Biến động	Tỷ lệ tăng giảm (%)
	Năm 2018	Năm 2017	Số tiền	
Doanh thu thuần	70.364.546.495	5.535.932.304	64.828.614.191	1171%
Giá vốn hàng bán	35.048.972.440	2.264.347.516	32.784.624.924	1448%
Lợi nhuận gộp	35.315.574.055	3.271.584.788	32.043.989.267	979%
Doanh thu hoạt động tài chính	1.856.071.188	4.270.560.886	-2.414.489.698	-57%
Chi phí bán hàng	1.139.889.444	283.600.014	856.289.430	302%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.745.847.370	3.294.000.490	2.451.846.880	74%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30.285.908.429	3.964.545.170	26.321.363.259	664%
Thu nhập khác	7.029	200.963	-193.934	-97%
Chi phí khác	31.288.332		31.288.332	
Lợi nhuận khác	-31.281.303	200.963	-31.482.266	-15666%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.254.627.126	3.964.746.133	26.289.880.993	663%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.574.740.295	438.538.346	4.136.201.949	943%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	25.679.886.831	3.526.207.787	22.153.679.044	628%

Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2018 tăng 27.988.628.478 đồng gấp 4 lần so với LNST cùng kỳ năm trước là do một số yếu tố chủ yếu sau:

Doanh thu thuần tăng 79.119.274.925 đồng gấp 7 lần so với doanh thu 6 tháng đầu năm trước do doanh thu từ hoạt động cho thuê đất KCN (doanh thu cho thuê đất và phí quản lý hạ tầng) tăng 78.510.389.520 đồng gấp 9,2 lần. Giá vốn đơn vị cấp trên trong kỳ tăng 39.330.855.833 đồng gấp 8,6 lần so cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động tài chính giảm 2.131.400.099 đồng với tỷ lệ giảm 27% do các khoản tiền gửi được đầu tư vào các dự án chính của Công ty là Khu công nghiệp đô thị Châu Đức.

Các chi phí chung đều tăng so với cùng kỳ năm trước như chi phí bán hàng tăng 1.001.442.385 đồng gấp 2,41 lần, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 3.599.350.443 đồng tăng 59%.

Tổng hợp các yếu tố trên tổng lợi nhuận trước thuế 06 tháng đầu năm 2018 tăng 32.993.455.542 đồng gấp 4 lần so cùng kỳ năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC
ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Địa chỉ: Tầng 9, Cao Ốc Sonadezi, số 1, đường 1, KCN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Biên Hòa 1, Phường An Bình, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bảng tóm tắt chỉ tiêu ảnh hưởng kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018 so cùng kỳ năm 2017:

Chỉ tiêu	6 tháng		Biến động	Tỷ lệ tăng giảm (%)
	Năm 2018	Năm 2017	Số tiền	
Doanh thu thuần	90.246.529.917	11.127.254.992	79.119.274.925	711%
Giá vốn hàng bán	43.903.923.013	4.573.067.180	39.330.855.833	860%
Lợi nhuận gộp	46.342.606.904	6.554.187.812	39.788.419.092	607%
Doanh thu hoạt động tài chính	5.642.412.909	7.773.813.008	-2.131.400.099	-27%
Chi phí bán hàng	1.417.484.034	416.041.649	1.001.442.385	241%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.672.882.423	6.073.531.980	3.599.350.443	59%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	40.894.653.356	7.838.427.191	33.056.226.165	422%
Thu nhập khác	7.071	200.963	-193.892	-96%
Chi phí khác	62.576.731	0	62.576.731	
Lợi nhuận khác	-62.569.660	200.963	-62.770.623	-31235%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.832.083.696	7.838.628.154	32.993.455.542	421%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.880.759.305	875.932.241	5.004.827.064	571%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	34.951.324.391	6.962.695.913	27.988.628.478	402%



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 7 năm 2018

Phạm Thị Kim Hoà
Kế toán trưởng

Đặng Thị Thuý Hằng
Người lập